PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 403/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 89/2008/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước; đóng góp tích cực vào việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; ưu tiên đáp ứng nhu cầu trong nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch, các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

2. Đẩy mạnh các hoạt động điều tra cơ bản, thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng than trong nước để chuẩn bị cơ sở tài nguyên tin cậy cho sự phát triển bền vững ngành than.

3. Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng đủ than cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Sản xuất và tiêu thụ than đảm bảo bền vững, đáp ứng lâu dài cho nhu cầu sử dụng trong nước; phát triển ngành than hiệu quả, đồng bộ và phù hợp với sự phát triển chung của các ngành kinh tế; đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh than. Phát huy tối đa nội lực (vốn, khả năng thiết kế, chế tạo thiết bị trong nước,...) kết hợp mở rộng hợp tác quốc tế để nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ tiến bộ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và quản lý tiên tiến để giảm tỷ lệ tổn thất trong khai thác than; đầu tư hợp lý cho công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động, quản trị tài nguyên, quản trị rủi ro trong khai thác than.

5. Thực hiện kinh doanh than theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hài hòa với thị trường than thế giới.

6. Phát triển ngành than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vùng than; hài hòa với phát triển du lịch, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực bảo tồn văn hóa; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; gắn với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn; đảm bảo an toàn trong sản xuất.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng ngành than Việt Nam trở thành ngành công nghiệp phát triển; có sức cạnh tranh cao; có trình độ công nghệ tiên tiến so với khu vực ở tất cả các khâu thăm dò, khai thác, sàng tuyển, chế biến, sử dụng than; đáp ứng đủ than cho nhu cầu sử dụng trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về thăm dò than

- Bể than Đông Bắc:

+ Đến hết năm 2020, hoàn thành công tác thăm dò đến mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300 m đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2025. Phấn đấu đến năm 2020 nâng cấp khoảng 1,0 tỷ tấn tài nguyên từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp trữ lượng và tài nguyên tin cậy (cấp 222 và 332).

+ Phấn đấu đến hết năm 2025 hoàn thành cơ bản công tác thăm dò đến đáy tầng than đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy để huy động vào thiết kế khai thác trong giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn sau 2030. Phấn đấu đến năm 2030 nâng cấp phần tài nguyên còn lại từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp 222 và 332.

- Bể than sông Hồng:

+ Trước năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò than khu Nam Thịnh và một phần mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ lập và thực hiện dự án thử nghiệm.

+ Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền bể than sông Hồng và kết quả thực hiện các dự án thử nghiệm, tiến hành thăm dò mở rộng làm cơ sở để phát triển các mỏ than ở quy mô công nghiệp với công nghệ hợp lý.

b) Về khai thác than

Sản lượng than thương phẩm sản xuất toàn ngành trong các giai đoạn của quy hoạch: Khoảng 41 - 44 triệu tấn vào năm 2016; 47 - 50 triệu tấn vào năm 2020; 51 - 54 triệu tấn vào năm 2025 và 55 - 57 triệu tấn vào năm 2030. Trong đó bể than sông Hồng giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện dự án thử nghiệm, làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển mỏ với quy mô công nghiệp; phấn đấu đạt sản lượng than thương phẩm (quy đổi) khoảng 0,5 - 1,0 triệu tấn vào năm 2030.

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn (kể cả việc xuất, nhập khẩu than) nhằm mục tiêu đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế.

c) Về tổn thất than

Phấn đấu đến năm 2020 giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp hầm lò xuống khoảng 20% và dưới 20% sau năm 2020; tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp lộ thiên xuống khoảng 5% và dưới 5% sau năm 2020.

d) Về sàng tuyển, chế biến than

Trước năm 2020 hoàn thành việc bố trí các cơ sở sàng tuyển vùng Quảng Ninh để tối ưu hóa công tác vận tải, sàng tuyển và phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị vùng than, quy hoạch giao thông vận tải, cảng biển và yêu cầu bảo vệ môi trường. Sau năm 2020 chế biến than theo hướng đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường.

đ) Về bảo vệ môi trường

Phấn đấu trước năm 2020 đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn môi trường trên toàn địa bàn các vùng mỏ.

e) Về thị trường than

Tập trung đáp ứng nhu cầu than của thị trường trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Dự báo nhu cầu than

Dự báo nhu cầu than sử dụng trong nước theo các giai đoạn như sau:

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Nhu cầu than	2016	2020	2025	2030
1	Nhiệt điện	33,2	64,1	96,5	131,1
2	Phân bón, hóa chất	2,4	5,0	5,0	5,0
3	Xi măng	4,7	6,2	6,7	6,9
4	Luyện kim	2,0	5,3	7,2	7,2
5	Các hộ khác	5,2	5,8	6,1	6,4
Tổng số		***47,5***	***86,4***	***121,5***	***156,6***

2. Phân vùng quy hoạch

a) Vùng thăm dò, khai thác, chế biến quy mô công nghiệp

- Bể than Đông Bắc: Diện tích chứa than phân bố chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh, một phần ở các tỉnh Bắc Giang và Hải Dương. Đây là vùng có tài nguyên và trữ lượng than antraxit lớn nhất nước được huy động chủ yếu vào quy hoạch trong giai đoạn đến năm 2030.

- Bể than sông Hồng: Diện tích chứa than phân bổ chủ yếu ở tỉnh Thái Bình, tỉnh Hưng Yên và tỉnh Nam Định. Đây là vùng than có nhiều tiềm năng, than loại á bitum (sub - bituminous), mức độ thăm dò còn thấp, điều kiện khai thác khó khăn và phức tạp, nhạy cảm về môi trường, môi sinh.

- Các mỏ than nội địa: Gồm có 6 mỏ than (Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm, Na Dương, Khe Bố, Nông Sơn) hiện đang giao các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Thép Việt Nam quản lý, bảo vệ và khai thác; các mỏ than trên có trữ lượng và tài nguyên, công suất vừa và nhỏ, khai thác chủ yếu bằng phương pháp khai thác lộ thiên, tài nguyên than tập trung chủ yếu ở vùng Quán Triều - Núi Hồng và Lạng Sơn.

b) Vùng thăm dò, khai thác, chế biến quy mô vừa và nhỏ

- Các mỏ than địa phương: Có trên 100 mỏ và điểm mỏ than có trữ lượng và tài nguyên nhỏ, phân tán, phân bố trên nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước; giá trị công nghiệp và mức độ thăm dò thấp.

- Các mỏ than bùn: Các mỏ than bùn phân bố khá rộng và đều khắp trong cả nước với trên 216 mỏ và điểm mỏ với tổng tài nguyên dự báo khá lớn được phân bố chủ yếu ở đồng bằng Nam Bộ, mức độ thăm dò thấp.

c) Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khoanh định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

3. Tổng trữ lượng và tài nguyên than

a) Tổng trữ lượng và tài nguyên than dự tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 khoảng 48,88 tỷ tấn gồm khoảng 2,26 tỷ tấn trữ lượng và 46,62 tỷ tấn tài nguyên, trong đó có 0,34 tỷ tấn than bùn.

b) Trữ lượng và tài nguyên than huy động vào quy hoạch khoảng 3,05 tỷ tấn gồm khoảng 1,22 tỷ tấn trữ lượng và 1,83 tỷ tấn tài nguyên, trong đó có 0,06 tỷ tấn than bùn.

Chi tiết như Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

4. Quy hoạch thăm dò

a) Định hướng

Tập trung thăm dò nâng cấp tài nguyên than hiện có để chuẩn bị đủ tài nguyên tin cậy phục vụ thiết kế khai thác theo Quy hoạch và đảm bảo công tác thăm dò phải luôn đi trước một bước.

b) Nội dung

- Giai đoạn đến năm 2020

+ Bể than Đông Bắc: Hoàn thành các đề án thăm dò đến mức -300 m, trong đó có các khu mỏ mới như Bảo Đài, Đông Triều - Phả Lại, vịnh Cuốc Bê, Đông Quảng Lợi và một số khu vực dưới mức -300 m để phục vụ triển khai các dự án khai thác trong giai đoạn đến năm 2025.

+ Bể than sông Hồng: Hoàn thành đề án thăm dò than khu Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và thực hiện đề án thăm dò mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ triển khai dự án thử nghiệm.

+ Các mỏ than nội địa: Tiếp tục thực hiện các đề án thăm dò nâng cấp xác định trữ lượng của 2 mỏ than (Núi Hồng, Khánh Hòa).

+ Các mỏ than địa phương: Thực hiện các đề án thăm dò xác định trữ lượng các mỏ và điểm mỏ thuộc các địa phương quản lý.

+ Các mỏ than bùn: Thực hiện các đề án thăm dò xác định trữ lượng các vùng chứa than bùn.

+ Thăm dò nâng cấp để đảm bảo đủ trữ lượng than tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2020.

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Bể than Đông Bắc: Hoàn thành các đề án thăm dò đến đáy tầng than đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên than huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2030 và sau năm 2030.

+ Bể than sông Hồng: Hoàn thành đề án thăm dò mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ triển khai dự án thử nghiệm. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than và kết quả thực hiện các dự án thử

nghiệm sẽ tổ chức thăm dò mở rộng để đầu tư phát triển các mỏ than quy mô công nghiệp và/hoặc thực hiện một số dự án khai thác thử nghiệm tiếp theo (nếu cần thiết).

Danh mục, khối lượng các đề án thăm dò tài nguyên than như Phụ lục IIa kèm theo Quyết định này.

Tọa độ ranh giới khép góc các đề án thăm dò tài nguyên than như Phụ lục IIb kèm theo Quyết định này.

5. Quy hoạch khai thác

a) Định hướng

- Quy hoạch các mỏ có quy mô nhỏ thành mỏ có quy mô lớn; phát triển sản lượng khai thác theo hướng bền vững, hiệu quả.

- Quy hoạch đổ thải theo hướng sử dụng tối đa bãi thải trong.

- Đầu tư một số dự án thử nghiệm tại bể than sông Hồng để lựa chọn công nghệ khai thác hợp lý.

b) Nội dung

- Giai đoạn đến năm 2020

+ Bể than Đông Bắc:

. Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng công suất 9 dự án mỏ (Cẩm Phả: 4 dự án, Hòn Gai: 4 dự án, Uông Bí: 1 dự án).

. Đầu tư xây dựng mới 41 dự án mỏ (Cẩm Phả: 17 dự án, Hòn Gai: 7 dự án, Uông Bí: 17 dự án).

+ Các mỏ than nội địa: Đầu tư cải tạo mở rộng các dự án mỏ lộ thiên hiện có theo hướng đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, đồng bộ để gia tăng sản lượng khai thác; đầu tư dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương.

+ Các mỏ than bùn: Đầu tư cải tạo mở rộng, xây dựng mới phục vụ cho sản xuất phân bón, hóa chất,…

+ Các mỏ than địa phương: Đầu tư cải tạo mở rộng, xây dựng mới trên cơ sở lựa chọn các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và điều kiện để thực hiện thăm dò, khai thác than phục vụ nhu cầu tại chỗ.

+ Đầu tư duy trì công suất các dự án mỏ đã xây dựng.

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Bể than Đông Bắc:

. Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng công suất 9 dự án (Cẩm Phả: 7 dự án, Uông Bí: 2 dự án).

. Đầu tư xây dựng mới 29 dự án mỏ (Cẩm Phả: 4 dự án, Hòn Gai: 6 dự án, Uông Bí: 19 dự án).

+ Các mỏ than nội địa: Đầu tư xây dựng mới dự án khai thác hầm lò để khai thác phần than phía dưới dự án khai thác mỏ lộ thiên Khánh Hòa; đầu tư dự án mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng.

+ Các mỏ than bùn: Tiếp tục đầu tư cải tạo mở rộng, xây dựng mới phục vụ cho sản xuất phân bón, hóa chất,…

+ Bể than sông Hồng: Đầu tư một số dự án thử nghiệm theo phương pháp khai thác hầm lò và công nghệ khí hóa than ngầm tại các khu vực đã được thăm dò, làm căn cứ cho việc đầu tư phát triển mỏ với quy mô công nghiệp và/hoặc triển khai thêm một số dự án thử nghiệm (nếu cần thiết) để lựa chọn phương pháp, công nghệ khai thác hợp lý.

+ Đầu tư duy trì công suất các dự án mỏ đã xây dựng.

Danh mục các dự án mỏ than vào sản xuất như Phụ lục IIIa kèm theo Quyết định này.

Tọa độ ranh giới khép góc các dự án mỏ than như Phụ lục IIIb kèm theo Quyết định này.

6. Quy hoạch sàng tuyển, chế biến than

a) Định hướng

- Phát triển các hệ thống sàng tuyển đồng bộ, tập trung; từng bước giảm dần các cụm sàng tuyển nhỏ lẻ.

- Chế biến than theo hướng tối đa chủng loại than cho sản xuất điện; đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo nhu cầu sử dụng trong nước.

b) Nội dung

- Giai đoạn đến năm 2020

Đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển than: Vàng Danh 2 công suất khoảng 2,0 triệu tấn/năm; Khe Thần công suất khoảng 2,5 triệu tấn/năm; Hòn Gai công suất khoảng 5,0 triệu tấn/năm (xây dựng mới modul 1 công suất 2,5 triệu tấn/năm tại Phường Hà Khánh và duy trì nhà máy tuyển Nam Cầu Trắng đến hết năm 2018; sau năm 2018 di chuyển nhà máy tuyển Nam Cầu Trắng về vị trí Nhà máy sàng tuyển than Hòn Gai đã xây dựng để lắp đặt thành modul 2 công suất 2,5 triệu tấn/năm); Khe Chàm công suất khoảng 7,0 triệu tấn/năm; Lép Mỹ công suất khoảng 4,0 triệu tấn/năm.

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Bể than Đông Bắc: Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng công suất nhà máy sàng - tuyển than Khe Thần từ 2,5 triệu tấn/năm lên khoảng 5,0 triệu tấn/năm.

+ Bể than sông Hồng: Tùy thuộc vào sản lượng và công nghệ khai thác, nhu cầu sử dụng than để đầu tư các cơ sở chế biến than phù hợp.

+ Đầu tư duy trì các nhà máy sàng tuyển than đã xây dựng.

Danh mục các nhà máy sàng tuyển than vào vận hành như Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

7. Định hướng xuất, nhập khẩu than

Đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ than trong nước về chủng loại và khối lượng; giảm dần xuất khẩu; tích cực, chủ động tìm nguồn than nhập khẩu để đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện.

8. Quy hoạch cung cấp điện

a) Định hướng

Nâng cao chất lượng của hệ thống cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của ngành than; áp dụng đồng bộ các giải pháp tiết kiệm điện.

b) Nội dung

- Bể than Đông Bắc: Đầu tư cải tạo và nâng cấp hệ thống cung cấp điện hiện có theo tiến độ đầu tư cải tạo mở rộng các mỏ đảm bảo cung cấp ổn định và an toàn cho sản xuất; đầu tư xây dựng mới các tuyến đường dây 35 ÷ 220 kV và các trạm biến áp 35 ÷ 220 kV cho các khu vực có mỏ mới. Các mỏ hầm lò phải được cấp điện bằng mạch kép/mạch vòng.

- Bể than sông Hồng: Tùy thuộc vào quy mô, tiến độ khai thác, xem xét đầu tư cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường dây và trạm biến áp đảm bảo phù hợp nhu cầu sử dụng điện của các dự án đầu tư.

9. Quy hoạch vận tải ngoài

a) Định hướng

Tăng cường các hình thức vận tải bằng đường sắt, băng tải hoặc liên hợp ô tô - băng tải; giảm tối đa hình thức vận tải bằng ôtô để giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

b) Nội dung

- Giai đoạn đến năm 2020

+ Hệ thống đường sắt: Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có, sử dụng đầu máy có sức kéo lớn trên 1.000 CV để tăng năng lực vận tải đường sắt.

+ Hệ thống băng tải: Đầu tư xây dựng mới 10 tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 42,5 km.

+ Hệ thống đường ô tô: Đầu tư cải tạo mở rộng, xây dựng mới một số tuyến đường ô tô chuyên dụng khu vực Uông Bí, Hòn Gai và Cẩm Phả.

- Giai đoạn 2021 - 2030

Bể than sông Hồng: Tùy thuộc vào sản lượng khai thác, đầu tư xây dựng mới một số hệ thống vận tải ngoài phù hợp.

Danh mục hệ thống vận tải ngoài vào vận hành như Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

10. Quy hoạch cảng xuất than

a) Định hướng

Cải tạo, xây dựng mới các cụm cảng tập trung có quy mô, công suất lớn với thiết bị rót hiện đại; từng bước xóa bỏ dần các bến nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu.

b) Nội dung

- Giai đoạn đến năm 2020

+ Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại:

. Cảng Điền Công: Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng công suất (giai đoạn I) lên 7,0 triệu tấn than và hàng hóa/năm, đảm bảo cho xà lan có tải trọng đến 500 DWT và tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

. Cảng Hồng Thái Tây: Đầu tư xây dựng mới với công suất khoảng 3,0 triệu tấn than và hàng hóa/năm, đảm bảo cho xà lan có tải trọng đến 500 DWT và tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

+ Vùng Hòn Gai:

Cảng Nam Cầu Trắng: Đầu tư cải tạo, nạo vét luồng lạch phục vụ sản xuất than đến hết năm 2018 với công suất khoảng 5,0 triệu tấn than/năm, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng. Sau năm 2018 sẽ cải tạo cảng Nam Cầu Trắng thành cảng hàng hóa.

+ Vùng Cẩm Phả:

Đầu tư xây dựng mới cảng tổng hợp Cẩm Phả với tổng công suất khoảng 13,0 triệu tấn than và hàng hóa/năm, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 60.000 DWT vào nhận hàng.

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại:

Cảng Điền Công: Đầu tư cải tạo và mở rộng nâng công suất (giai đoạn II) lên khoảng 13,0 triệu tấn than và hàng hóa/năm, đảm bảo cho xà lan có tải trọng đến 500 DWT và tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

+ Bể than sông Hồng: Tùy thuộc vào sản lượng khai thác, đầu tư xây dựng mới một số cảng xuất than phù hợp.

11. Quy hoạch cảng nhập than

a) Định hướng

Xây dựng mới, đầu tư nâng cấp, mở rộng các cảng hiện có đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than theo từng giai đoạn, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển các cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Nội dung

- Giai đoạn đến năm 2020

Đầu tư xây dựng mới cảng trung chuyển cung cấp than cho các trung tâm nhiệt điện khu vực đồng bằng sông Cửu Long (cảng Duyên Hải - Trà Vinh) với công suất đến 40 triệu tấn than/năm, tiếp nhận được tàu có tải trọng đến 80.000 - 160.000 DWT.

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Đầu tư cải tạo và mở rộng nâng cấp cảng Hòn Nét với công suất đến 30 triệu tấn than/năm, tiếp nhận được tàu có tải trọng đến 100.000 DWT.

+ Đầu tư cải tạo mở rộng cảng Hà Tĩnh (khu bến Sơn Dương) với công suất đến 35 triệu tấn than/năm, tiếp nhận được tàu có tải trọng đến 200.000 DWT.

Danh mục cảng xuất than, cảng nhập than vào vận hành như Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

12. Quy hoạch đóng cửa mỏ

a) Giai đoạn đến năm 2020

- Đối với bể than Đông Bắc: Kết thúc khai thác và thực hiện 33 đề án (Cẩm Phả: 17 đề án; Hòn Gai: 8 đề án; Uông Bí: 8 đề án).

- Vùng Nội địa: Kết thúc khai thác và thực hiện 1 đề án.

b) Giai đoạn 2021 - 2030

- Đối với bể than Đông Bắc: Kết thúc khai thác và thực hiện 43 đề án (Cẩm Phả: 15 đề án; Hòn Gai: 9 đề án; Uông Bí: 19 đề án).

- Vùng Nội địa: Kết thúc khai thác và thực hiện 2 đề án.

Danh mục các đề án đóng cửa mỏ như Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

13. Vốn đầu tư

a) Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho ngành than đến năm 2030 khoảng 269.003 tỷ đồng (bình quân 17.934 tỷ đồng/năm).

- Giai đoạn đến năm 2020

Nhu cầu vốn đầu tư khoảng 96.566 tỷ đồng (bình quân 19.313 tỷ đồng/năm), trong đó:

+ Đầu tư mới và cải tạo mở rộng là 89.026 tỷ đồng;

+ Đầu tư duy trì sản xuất là 7.540 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2030

Nhu cầu vốn đầu tư khoảng 172.437 tỷ đồng (bình quân 17.244 tỷ đồng/năm), trong đó:

+ Đầu tư mới và cải tạo mở rộng là 146.880 tỷ đồng;

+ Đầu tư duy trì sản xuất là 25.557 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn

Vốn đầu tư phát triển ngành than theo Quy hoạch dự kiến thu xếp từ các nguồn: Vốn tự có, vay thương mại, vay ưu đãi, huy động qua thị trường chứng khoán và các nguồn vốn hợp pháp khác.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp đảm bảo cung cấp than dài hạn

- Đẩy mạnh thăm dò bể than Đông Bắc nhằm nâng cấp trữ lượng than từ mức -300 m trở lên và chuẩn xác trữ lượng than dưới mức -300 m để chuẩn bị đủ cơ sở trữ lượng và tài nguyên than tin cậy phục vụ huy động vào thiết kế khai thác theo Quy hoạch.

- Đẩy nhanh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên than tại bể than sông Hồng; thăm dò than khu Nam Thịnh, mỏ Nam Phú II (huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình) thuộc bể than sông Hồng để phục vụ dự án thử nghiệm.

- Quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch liên quan của các địa phương có tài nguyên than cần xác định cụ thể kế hoạch, tiến độ đầu tư của từng dự án để đảm bảo các dự án đầu tư ngành than thực hiện theo tiến độ theo Quy hoạch.

- Chủ động tìm kiếm các cơ hội và thu xếp nguồn vốn để thực hiện việc đầu tư thăm dò, khai thác than ở nước ngoài dưới nhiều hình thức như liên doanh, mua cổ phần, mua mỏ,…

- Tích cực đàm phán với các nước xuất khẩu than trên thế giới để ký hợp đồng nhập khẩu than ổn định, lâu dài cung cấp cho các hộ tiêu thụ trong nước (đặc biệt là các chủng loại than cho sản xuất điện).

- Áp dụng các phương pháp tiên tiến trong lĩnh vực quản trị tài nguyên; thực hiện tốt công tác bảo vệ tài nguyên than; tăng cường kiểm soát nguồn than từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ.

2. Về huy động vốn đầu tư

- Đa dạng hóa việc huy động vốn theo nhiều hình thức: Thuê mua tài chính, thuê khoán, đấu thầu một số hoạt động mỏ, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay thương mại,... để đầu tư phát triển các dự án ngành than.

- Liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để thực hiện các dự án khai thác than tại các khu vực mà ngành than còn chưa làm chủ được công nghệ (khai thác than dưới các công trình dân dụng, công nghiệp, các khu vực chứa nước,…).

- Đa dạng hóa đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành than theo hình thức PPP, BOT, BT, BO,…

3. Về đào tạo nguồn nhân lực

Đẩy mạnh đầu tư, tăng cường hợp tác - liên kết, đa dạng hóa phương thức đào tạo để chủ động chuẩn bị và đảm bảo nguồn nhân lực cho việc thực hiện Quy hoạch.

4. Về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao, làm chủ công nghệ - kỹ thuật tiên tiến trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến than (đặc biệt là công nghệ khai thác than dưới mức -300 m bể than Quảng Ninh và bể than sông Hồng).

- Nghiên cứu, áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí trong các khâu thăm dò, khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ và kinh doanh than.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài ngành, hợp tác quốc tế nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao, tiếp nhận công nghệ tiên tiến trong chế tạo thiết bị mỏ, xử lý môi trường vùng than,…

5. Về an toàn, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường đầu tư công nghệ, trang thiết bị cho công tác đảm bảo an toàn lao động, đặc biệt là hệ thống cảnh báo khí, phòng chống cháy nổ, cảnh báo và ngăn ngừa bục nước, sập hầm,…; hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa lực lượng cấp cứu mỏ.

- Tăng cường đầu tư để giảm thiểu và tiến tới ngăn chặn có hiệu quả các tác động xấu của hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh than đối với môi trường.

- Xây dựng các giải pháp để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Về cơ chế, chính sách

- Về quản lý tài nguyên: Giao Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Đông Bắc chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, tổ chức thăm dò, khai thác bể than Đông Bắc và bể than sông Hồng theo Quy hoạch.

- Về thị trường: Ngành than tiếp tục thực hiện giá bán than theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên than, giúp ngành than phát triển bền vững theo Quy hoạch.

- Về tài chính:

+ Ngành than được xem xét cho vay vốn từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, một phần vốn ODA, trái phiếu Chính phủ để đầu tư phát triển ngành theo Quy hoạch.

+ Nhà nước bố trí vốn ngân sách cho công tác điều tra cơ bản về tài nguyên than, lập quy hoạch phát triển ngành than theo quy định.

+ Nhà nước có cơ chế phù hợp trong từng giai đoạn để ngành than có đủ điều kiện phát triển theo Quy hoạch, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Về phát triển nguồn nhân lực:

Nhà nước ban hành các chế độ, chính sách ưu đãi để thu hút lao động vào làm việc tại các mỏ than, đặc biệt là lao động làm việc trong các mỏ than hầm lò.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

a) Công bố Quy hoạch được duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy hoạch đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ và hiệu quả;

b) Thường xuyên cập nhật, đánh giá tình hình cung - cầu than để kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung các đề án thăm dò, dự án khai thác cho phù hợp với điều kiện thực tế;

c) Chỉ đạo lập và phê duyệt Quy hoạch chi tiết các vùng than, đề án cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện và các dự án đầu tư cảng than theo quy định;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế, chính sách đặc thù đảm bảo đủ điều kiện để phát triển ngành than theo Quy hoạch;

đ) Chỉ đạo lập kế hoạch xuất, nhập khẩu than hàng năm, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện xuất, nhập khẩu than theo quy định.

2. Bộ Quốc phòng

Phối hợp với Bộ Công Thương để chỉ đạo việc triển khai các đề án thăm dò, dự án mỏ than bảo đảm thế trận quốc phòng và an ninh trong khu vực phòng thủ của địa phương có hoạt động khoáng sản than.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng tài nguyên đến đáy tầng than của bể than Đông Bắc để phục vụ quy hoạch thăm dò hiệu quả;

b) Đẩy nhanh tiến độ công tác điều tra cơ bản tài nguyên than tại bể than sông Hồng; quản lý và lưu trữ số liệu địa chất tài nguyên than theo quy định;

c) Cấp giấy phép hoạt động khoáng sản than bảo đảm các dự án vào sản xuất theo Quy hoạch;

d) Khoanh định và công bố các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo quy định.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan vận động, kêu gọi vốn ODA để phát triển ngành than theo Quy hoạch.

5. Bộ Giao thông vận tải

Cập nhật, bổ sung các tuyến đường vận chuyển than, cảng trung chuyển than vào Quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải để phục vụ nhập khẩu than.

6. Bộ Tài chính

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ để điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách về tài chính để phát triển ngành than theo Quy hoạch.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ

Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để khai thác than dưới mức -300 m bể than Đông Bắc, khai thác và sử dụng có hiệu quả bể than sông Hồng; sử dụng có hiệu quả nguồn than nhiệt lượng thấp; sử dụng nhiều loại sản phẩm khác nhau chế biến từ than.

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách để thu hút lao động vào làm việc tại các mỏ than, đặc biệt là lao động làm việc trong các mỏ than hầm lò.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phối hợp các Bộ, ngành, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch;

b) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản than chưa khai thác ngoài ranh giới quản lý của các doanh nghiệp theo quy định; phối hợp các doanh nghiệp thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên than tại các khu vực mỏ đang khai thác;

c) Cập nhật, điều chỉnh các quy hoạch liên quan của địa phương để huy động tối đa tài nguyên phục vụ phát triển ngành than theo Quy hoạch;

d) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư cho các dự án đầu tư ngành than theo quy định;

đ) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về khoáng sản của các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác và kinh doanh than trên địa bàn quản lý;

e) Chủ trì việc khoanh định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thực hiện quản lý hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

g) Thường xuyên cập nhật và điều chỉnh ranh giới khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phù hợp với tình hình thực tế nhằm huy động tối đa tài nguyên than để thực hiện mục tiêu Quy hoạch. Hạn chế tối đa việc cấp phép các dự án phát triển kinh tế - xã hội chồng lấn với diện tích khoáng sàng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quy hoạch;

h) Phối hợp các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với các di sản văn hóa theo các quy định của pháp luật trong quá hoạt động khoáng sản than.

10. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Đông Bắc

a) Chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện Quy hoạch, phát triển bền vững ngành than; đảm bảo các đề án thăm dò, dự án mỏ than, dự án hạ tầng vào sản xuất và vận hành đúng tiến độ theo Quy hoạch; thực hiện tốt vai trò đầu mối trong việc cung cấp than cho nhu cầu tiêu thụ trong nước;

b) Phối hợp các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu áp dụng các giải pháp công nghệ khai thác dưới các công trình trên bề mặt cần bảo vệ, các khu vực chứa nước đảm bảo an toàn, hiệu quả, môi trường;

c) Nghiên cứu các giải pháp công nghệ khai thác phù hợp, đảm bảo an toàn và hiệu quả để xem xét huy động khai thác phần tài nguyên than trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định;

d) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng phương án, biện pháp quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ than, ngăn chặn tình trạng khai thác, kinh doanh than trái phép;

đ) Xây dựng và thực hiện các đề án đóng cửa mỏ theo quy định;

e) Định kỳ hàng năm xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, trình Bộ Công Thương phê duyệt;

g) Xây dựng và ký kết quy chế phối hợp để đảm bảo an toàn, hiệu quả trong quá trình thực hiện các dự án mỏ theo Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Chủ tịch, Tổng giám đốc Tổng công ty Đông Bắc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

TÀI NGUYÊN TRỮ LƯỢNG THAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: 1.000 tấn

TT	Khu vực	Tổng số	Trữ lượng	Tài nguyên					
			111+121 +122	Tổng	Chắc chắn	Tin cậy	Dự tính	Dự báo	
					211+221 +331	222+332	333	334a	334b
I	**Tài nguyên và trữ lượng than toàn ngành**								
1	Bể than Đông Bắc	6.287.077	2.218.617	4.068.460	109.452	394.958	1.585.050	1.460.988	518.012
2	Bể than sông Hồng	42.010.804		42.010.804		524.871	954.588	1.432.843	39.098.502
3	Các mỏ than nội địa	206.255	41.741	164.514	51.559	73.967	32.345	6.643	
4	Các mỏ than địa phương	37.434		37.434		10.238	8.240	18.956	
5	Các mỏ than bùn	336.382		336.382		133.419	106.611	96.352	
Tổng cộng		**48.877.952**	**2.260.358**	**46.617.594**	**161.011**	**1.137.453**	**2.686.834**	**3.015.782**	**39.616.514**
II	**Tài nguyên và trữ lượng than huy động vào quy hoạch**								
1	Bể than Đông Bắc	2.172.787	1.200.858	971.929	54.834	135.706	409.686	119.697	252.006
2	Bể than sông Hồng	670.000		670.000			184.000	486.000	
3	Các mỏ than nội địa	123.007	22.175	100.832	30.241	45.080	21.611	3.900	
4	Các mỏ than địa phương	25.862		25.862		10.015	7.232	8.615	
5	Các mỏ than bùn	58.245		58.245		32.021	15.992	10.232	
Tổng cộng		**3.049.901**	**1.223.033**	**1.826.868**	**85.075**	**222.822**	**638.521**	**628.444**	**252.006**

Phụ lục IIa

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ TÀI NGUYÊN THAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò (1.000 m)	Đơn vị quản lý
Giai đoạn đến năm 2020			
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	19,87	TCT Đông Bắc
2	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	25,00	TKV
3	Đề án thăm dò mỏ Vàng Danh	15,10	TKV
4	Đề án thăm dò mỏ Đồng Vông - Uông Thượng	12,82	TKV
5	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	47,45	TCT Đông Bắc
6	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	49,98	TKV
7	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch	43,79	TKV
8	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	30,28	TCT Đông Bắc
9	Đề án thăm dò khu Bắc mỏ Đông Tràng Bạch	29,05	TKV
10	Đề án thăm dò khu Nam mỏ Đông Tràng Bạch	18,67	TKV
11	Đề án thăm dò mỏ Quảng La	19,45	TCT Đông Bắc
12	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	15,00	Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi
13	Đề án thăm dò mỏ Thanh Sơn	20,00	Công ty CP Khoa học và sản xuất mỏ Bắc Giang
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	Đề án thăm dò mỏ Bình Minh	38,01	TKV
2	Đề án thăm dò mỏ Suối Lại	84,11	TKV
3	Đề án thăm dò mỏ Hà Lầm	7,21	TKV
4	Đề án thăm dò mỏ Núi Béo (hầm lò)	4,20	TKV
5	Đề án thăm dò mỏ Hà Ráng	104,12	TKV

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò (1.000 m)	Đơn vị quản lý
I.3	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Đề án thăm dò mỏ Ngã Hai	51,46	TKV
2	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	43,82	TKV
3	Đề án thăm dò mỏ Nam Khe Tam	47,73	TCT Đông Bắc
4	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm (I, II, III, IV)	60,80	TKV
5	Đề án thăm dò mỏ Lộ Trí	1,02	TKV
6	Đề án thăm dò mỏ Đèo Nai - Cọc Sáu	5,72	TKV
7	Đề án thăm dò mỏ Bắc Cọc Sáu	2,57	TKV
8	Đề án thăm dò mỏ Mông Dương	45,34	TKV
9	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	6,49	TCT Đông Bắc
10	Đề án thăm dò mỏ Tây Khe Sim	10,00	TKV
11	Đề án thăm dò mỏ Khe Sim	10,00	TCT Đông Bắc
I.4	**Các mỏ mới**		
1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	20,00	TCT Đông Bắc
2	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	20,00	TKV
3	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	10,00	TKV
4	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều - Phả Lại (I, II, III, IV)	15,00	TKV
5	Đề án thăm dò mỏ Cuốc Bê	20,00	TKV
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Quảng Lợi	8,15	TCT Đông Bắc
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**		
1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa	36,34	TKV
2	Đề án thăm dò mỏ Núi Hồng	34,02	TKV
III	**CÁC MỎ THAN ĐỊA PHƯƠNG**		
1	Đề án thăm dò mỏ Ngọc Kinh	5,00	
2	Đề án thăm dò mỏ Sườn Giữa	5,00	
IV	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**		
1	Đề án thăm dò than khu Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (phục vụ dự án thử nghiệm)	13,70	TKV
2	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (phục vụ dự án thử nghiệm)	12,00	TCT Đông Bắc

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò (1.000 m)	Đơn vị quản lý
Giai đoạn 2021 - 2030			
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Đề án thăm dò mỏ Vàng Danh	30,00	TKV
2	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	30,00	TKV
3	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch	20,00	TKV
4	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	70,00	TCT Đông Bắc
5	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	10,00	TCT Đông Bắc
6	Đề án thăm dò mỏ Đồng Đăng - Đại Đán	25,38	TCT Đông Bắc
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	Đề án thăm dò mỏ Hà Lầm	20,00	TKV
2	Đề án thăm dò mỏ Núi Béo (hầm lò)	10,00	TKV
I.3	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Đề án thăm dò mỏ Ngã Hai	20,00	TKV
2	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	20,00	TKV
3	Đề án thăm dò mỏ Mông Dương	10,00	TKV
I.4	**Các mỏ mới**		
1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	30,00	TCT Đông Bắc
2	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	30,00	TKV
3	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	35,00	TKV
4	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều - Phả Lại (I, II, III, IV)	25,00	TKV
5	Đề án thăm dò mỏ Cuốc Bê	50,00	TKV
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Quảng Lợi	35,00	TCT Đông Bắc
II	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**		
1	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (phục vụ dự án thử nghiệm)	4,00	TCT Đông Bắc
2	Một số đề án thăm dò phục vụ khai thác quy mô công nghiệp (nếu dự án thử nghiệm thành công)	89,35	TKV & TCT Đông Bắc

Phụ lục IIb
TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC CÁC ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ TÀI NGUYÊN THAN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
Giai đoạn đến năm 2020					
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	KC-HT.1.1	2341814	666208	19,04
		KC-HT.1.2	2341827	666893	
		KC-HT.9.1	2340161	666926	
		KC-HT.9.2	2340579	666174	
		KC-HT.2.1	2341865	668940	
		KC-HT.2	2342020	677132	
		KC-HT.3	2341456	677145	
		KC-HT.3A	2341450	677083	
		KC-HT.4	2339620	677102	
		KC-HT.5	2339687	676401	
		KC-HT.6	2338841	675057	
		KC-HT.7	2340980	672377	
		KC-HT.8	2339841	672398	
		KC-HT.8.1	2339776	668940	
2	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	NM.3A	2340641	681052	4,13
		NM.4A	2340610	681883	
		NM.5	2340074	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
		NM.9.3	2340611	680743	
3	Đề án thăm dò mỏ Vàng Danh	VD.1	2340075	682665	17,74
		VD.2	2341039	683345	
		VD.3	2340441	685081	
		VD.4	2340381	686688	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		VD.5	2340208	687566	
		VD.6	2340326	688029	
		VD.7	2340024	688719	
		VD.8	2339898	689102	
		VD.9	2338691	688865	
		VD.10	2338686	688705	
		VD.11	2338331	688711	
		VD.12	2337692	688431	
		VD.13	2337313	687065	
		VD.14	2336304	686840	
		VD.15	2336295	686390	
		VD.16	2337198	685198	
		VD.17	2337562	685131	
		VD.18	2337781	684852	
		VD.19	2337884	683945	
		VD.20	2338235	683698	
		VD.21	2338981	683509	
		VD.22	2339086	682962	
		VD.23	2338901	682725	
4	Đề án thăm dò mỏ Đồng Vông - Uông Thượng	ĐV.4-1	2341668	691952	19,21
		ĐV.5	2341673	692509	
		ĐV.6	2341353	692882	
		ĐV.7	2341063	693347	
		ĐV.8	2336949	693193	
		ĐV.9	2336985	688633	
		ĐV.10	2337692	688431	
		ĐV.11	2338331	688711	
		ĐV.12	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		ĐV.14	2339898	689102	
		ĐV.15	2340491	689129	
		ĐV.16	2340959	689183	
		ĐV.16-1	2341329	689505	
		ĐV.16-2	2340891	689749	
		H.4	2341101	690190	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
5	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	13,42
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	
		ĐR.10	2342138	688402	
		ĐR.11	2341884	689072	
		ĐR.12	2341827	689437	
		ĐR.12-1	2341789	689419	
		ĐR.12-2	2341503	689421	
		ĐR.12-3	2341329	689505	
		ĐR.15	2340959	689183	
		ĐR.16	2340491	689129	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
6	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	20,36
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MKI.8	2330439	669806	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.9	2331658	662721	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
7	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch	TB.1	2334271	669734	17,38
		TB.2	2334465	670200	
		TB.3	2334552	670828	
		TB.4	2334378	672476	
		TB.5	2334452	674981	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672040	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.10	2331663	669782	
8	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TB.5h	2331235	672040	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	
9	Đề án thăm dò khu Bắc mỏ Đông Tràng Bạch	ĐTB.1	2334452	674981	41,35
		ĐTB.2	2334527	677438	
		ĐTB.2-1	2334426	678351	
		TY.10	2331023	677234	
		TY.09	2330982	675046	
		ĐTB.2-2	2334311	679389	
		ĐTB.3	2333604	685795	
		ĐTB.4	2333566	687063	
		ĐTB.5	2332265	686579	
		ĐTB.6	2331077	686706	
		ĐTB.7	2329971	686845	
		ĐTB.7-1	2330091	683565	
		ĐTB.7-2	2330070	681589	
		ĐTB.7-3	2330043	681397	
		ĐTB.7-4	2329801	680829	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		ĐTB.7-5	2330072	680360	
		ĐTB.7-6	2330162	680040	
		ĐTB.7-7	2330169	679363	
		ĐTB.7-8	2330108	678723	
		ĐTB.7-9	2330159	678162	
		TY.12	2330703	677524	
		7	2331101	678290	
10	Đề án thăm dò khu Nam mỏ Đông Tràng Bạch	TY.01	2329127	675697	20,37
		TY.02	2329391	675540	
		TY.03	2329681	675871	
		TY.04	2330051	676011	
		TY.05	2329976	675230	
		TY.06	2330251	675150	
		TY.07	2330671	675330	
		TY.08	2330659	675052	
		TY.09	2330982	675046	
		TY.10	2331023	677234	
		TY.11	2330451	677040	
		TY.12	2330703	677524	
		ĐTB.7-9	2330159	678162	
		ĐTB.7-8	2330108	678723	
		ĐTB.7-7	2330169	679363	
		ĐTB.7-6	2330162	680040	
		ĐTB.7-5	2330072	680360	
		ĐTB.7-4	2329801	680829	
		ĐTB.7-3	2330043	681397	
		ĐTB.7-2	2330070	681589	
		ĐTB.7-1	2330091	683565	
		ĐTB.7	2329971	686845	
		ĐTB.8	2328839	686440	
		ĐTB.9	2327660	685696	
		ĐTB.10	2327769	684975	
		ĐTB.11	2328889	677544	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
11	Đề án thăm dò mỏ Quảng La	QL.1	2333269	691647	18,77
		QL.2	2332030	701892	
		QL.3	2330202	699466	
		QL.4	2331015	692239	
12	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	CK1	2333722	646138	10,6
		CK2	2333783	649779	
		CK3	2330870	649828	
		CK4	2330810	646188	
13	Đề án thăm dò mỏ Thanh Sơn	TS-1	2343025	678892	3,97
		TS-2	2343328	681298	
		TS-3	2342023	681300	
		TS-4	2341813	682362	
		TS-5	2340956	682210	
		TS-6	2341413	679890	
		TS-7	2342760	679890	
		TS-8	2342760	678892	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	Đề án thăm dò mỏ Bình Minh	BM.1	2321719	714536	12,04
		BM.2	2321775	716242	
		BM.3	2321802	717692	
		BM.4	2322284	717783	
		BM.5	2322299	718954	
		BM.6	2321883	718992	
		BM.7	2321897	719540	
		BM.8	2321537	719532	
		BM.9	2320916	719509	
		BM.10	2320816	719511	
		BM.11	2320815	719461	
		BM.12	2320415	719468	
		BM.13	2320411	719261	
		BM.14	2319131	719272	
		BM.15	2319011	719244	
		BM.16	2318993	718337	
		BM.17	2319568	717490	
		BM.18	2319748	714442	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	Đề án thăm dò mỏ Suối Lại	SL.01	2324818	719535	14,68
		SL.02	2325217	720664	
		SL.03	2325927	722666	
		SL.04	2325806	723062	
		SL.05	2325218	723381	
		SL.06	2324405	724220	
		SL.07	2324236	725004	
		SL.08	2323856	724342	
		SL.09	2323759	723821	
		SL.10	2322868	722243	
		SL.11	2321858	721742	
		SL.12	2321931	721360	
		SL.13	2321913	720310	
		SL.14	2322165	719815	
		SL.15	2321907	719820	
		SL.16	2321897	719540	
		SL.17	2321883	718992	
		SL.18	2322299	718954	
		SL.19	2322284	717783	
		SL.20	2323140	718067	
		SL.21	2323133	719067	
		SL.22	2323511	719210	
		SL.23	2323518	719560	
3	Đề án thăm dò mỏ Hà Lầm	HL.1	2321897	719540	7,99
		HL.2	2321907	719820	
		HL.3	2322165	719815	
		HL.4	2321913	720310	
		HL.5	2321919	720740	
		HL.6	2321679	721245	
		HL.7	2320491	721917	
		HL.8	2318533	722064	
		HL.9	2318506	721704	
		HL.10	2318432	720395	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.14	2320815	719461	
		HL.15	2320816	719511	
		HL.16	2320916	719509	
		HL.17	2321537	719532	
4	Đề án thăm dò mỏ Núi Béo (hầm lò)	NBHL.1	2321919	720740	5,65
		NBHL.2	2321931	721360	
		NBHL.3	2321858	721742	
		NBHL.4	2320132	723554	
		NBHL.5	2320446	723769	
		NBHL.6	2320276	724072	
		NBHL.7	2319469	724535	
		NBHL.8	2318975	724332	
		NBHL.9	2318582	723725	
		NBHL.10	2318427	722384	
		NBHL.11	2318533	722064	
		NBHL.12	2320491	721921	
		NBHL.13	2321679	721245	
5	Đề án thăm dò mỏ Hà Ráng	HR.1	2329274	724612	16,38
		HR.2	2329498	725586	
		HR.3	2329525	726524	
		HR.4	2329765	727315	
		HR.5	2329483	727928	
		HR.6	2329021	728439	
		HR.6-1	2329023	728450	
		2	2328938	728411	
		3	2328405	728121	
		4	2327212	726758	
		5	2326335	727084	
		6	2327219	728643	
		HR.9-1	2327506	728733	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		HR.10	2327496	728931	
		HR.11	2327062	728946	
		HR.12	2326705	728493	
		HR.13	2326319	728469	
		HR.14	2325811	727970	
		HR.15	2325701	727671	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324731	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		HR.20	2325218	723381	
		HR.21	2325806	723062	
		HR.22	2326492	724831	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
		HR.25	2328230	724922	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	Đề án thăm dò mỏ Ngã Hai	NH.2.1	2329459	729816	16,46
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	
		NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329884	733075	
		NH.7	2328728	733356	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		NH.18	2326521	732365	
		NH.19	2326243	731680	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325732	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
		NH.20.3	2325081	728823	
		NH.20.4	2325010	728038	
		NH.20.5	2325701	727671	
		NH.20.6	2325811	727970	
		NH.21	2326319	728469	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327062	728946	
		NH.24	2327496	728931	
		NH.24.1	2327506	728733	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	
2	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	KT.1	2329884	733075	8,32
		KT.2	2330479	733443	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330957	735349	
		KT.5	2330944	736277	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736317	
		KT.8	2327209	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735776	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327822	734980	
		KT.13	2327973	734707	
		KT.14	2328350	734546	
		KT.15	2328239	733661	
		KT.16	2328728	733356	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
3	Đề án thăm dò mỏ Nam Khe Tam	NKT.1	2328110	733164	3,32
		NKT.2	2328239	733661	
		NKT.3	2328350	734546	
		NKT.4	2327973	734707	
		NKT.5	2327822	734980	
		NKT.6	2327816	735495	
		NKT.7	2327701	735776	
		NKT.8	2327205	736146	
		NKT.9	2327122	735815	
		NKT.10	2326623	733488	
		NKT.11	2326915	733228	
		NKT.12	2327259	732752	
		NKT.13	2327509	732595	
		NKT.14	2327390	733239	
		NKT.15	2327533	733593	
		NKT.16	2327662	733306	
4	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm (I, II, III, IV)	KCIII.1	2330944	736277	16,33
		KCI.1	2330845	736689	
		KCI.2	2331244	738099	
		KCI.3	2331696	739562	
		KCI.4	2331679	740492	
		KCI.5	2331013	740740	
		KCI.6	2330837	740869	
		KCI.7	2330718	740826	
		KCI.8	2330716	740607	
		KCI.9	2330416	740482	
		KCI.10	2330205	740260	
		KCI.11	2329979	740266	
		KCI.12	2329413	739987	
		KCIV.8	2328898	740273	
		KCIV.9	2328847	740454	
		KCIV.10	2328584	740491	
		KCIV.11	2328261	740612	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		KCIV.12	2328007	740807	
		KCIV.13	2327532	740775	
		KCII.7	2327433	738836	
		KCII.8	2327373	738394	
		KCII.9	2327375	737168	
		KCII.10	2327209	736346	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KCIII.16	2330440	736285	
5	Đề án thăm dò mỏ Lộ Trí	LT.1	2327122	735815	5,12
		LT.2	2327205	736146	
		LT.3	2327209	736346	
		LT.4	2327375	737168	
		LT.5	2327373	738394	
		LT.6	2327433	738836	
		LT.7	2327476	739671	
		LT.8	2327428	739582	
		LT.9	2327121	739304	
		LT.10	2326958	739157	
		LT.11	2326973	739482	
		LT.12	2325492	739509	
		LT.13	2325422	738496	
		LT.14	2325354	738496	
		LT.15	2325490	738178	
		LT.16	2325644	737453	
		LT.17	2325811	737259	
		LT.18	2326263	737096	
		LT.19	2326418	736985	
		LT.20	2326497	736642	
6	Đề án thăm dò mỏ Đèo Nai - Cọc Sáu	CSĐN.1	2327476	739671	11,00
		CSĐN.2	2327532	740775	
		CSĐN.3	2327694	741189	
		CSĐN.4	2327977	742140	
		CSĐN.5	2328027	742889	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		CSĐN.6	2327651	744140	
		CSĐN.7	2328231	744160	
		CSĐN.8	2325756	742973	
		CSĐN.9	2325750	742623	
		CSĐN.10	2325998	742174	
		CSĐN.11	2325987	741871	
		CSĐN.12	2324992	741881	
		CSĐN.13	2324780	741612	
		CSĐN.14	2324706	740702	
		CSĐN.15	2324848	739946	
		CSĐN.16	2325354	738496	
		CSĐN.17	2325422	738496	
		CSĐN.18	2325492	739509	
		CSĐN.19	2326973	739482	
		CSĐN.20	2326958	739157	
		CSĐN.21	2327121	739304	
		CSĐN.22	2327428	739582	
7	Đề án thăm dò mỏ Bắc Cọc Sáu	BCS.1	2328898	740273	3,23
		BCS.2	2329413	739987	
		BCS.3	2329979	740266	
		BCS.4	2329757	740750	
		BCS.5	2329469	740897	
		BCS.6	2329730	741404	
		BCS.7	2329381	741478	
		BCS.8	2329339	741861	
		BCS.9	2329171	742196	
		BCS.10	2328807	742180	
		BCS.11	2328577	742057	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742446	
		BCS.15	2328027	742889	
		BCS.16	2327977	742140	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740775	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328261	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328847	740454	
8	Đề án thăm dò mỏ Mông Dương	MD.01	2330837	740869	10,93
		MD.02	2330738	741288	
		MD.03	2330764	742150	
		MD.04	2331165	742703	
		MD.05	2331046	743250	
		MD.06	2331047	743481	
		MD.07	2331284	743517	
		MD.08	2331382	743071	
		MD.09	2331853	742561	
		MD.10	2332253	742554	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745610	
		MD.13	2328716	744987	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329976	744573	
		MD.17	2330251	744326	
		MD.18	2330122	744222	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743860	
		MD.21	2329264	743210	
		MD.22	2329868	742722	
		MD.23	2329539	742406	
		MD.24	2329171	742196	
		MD.25	2329339	741861	
		MD.26	2329381	741478	
		MD.27	2329730	741404	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		MD.28	2329469	740897	
		MD.29	2329757	740750	
		MD.30	2329979	740266	
		MD.31	2330205	740260	
		MD.32	2330416	740482	
		MD.33	2330716	740607	
		MD.34	2330718	740826	
9	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743860	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
		BQL.10	2329523	744660	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744987	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328028	742889	
		BQL.15	2328224	742446	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328577	742057	
		BQL.19	2328807	742180	
10	Đề án thăm dò mỏ Tây Khe Sim	TKS.1	2326274	730392	1,73
		TKS.2	2326243	731680	
		TKS.3	2326521	732365	
		TKS.4	2326570	732906	
		TKS.5	2326548	732830	
		TKS.6	2326105	732388	
		TKS.7	2325811	732404	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TKS.8	2325812	732651	
		TKS.9	2325344	733077	
		TKS.15	2325209	732765	
		TKS.16	2325102	732344	
		TKS.17	2325365	731946	
		TKS.18	2325732	731103	
11	Đề án thăm dò mỏ Khe Sim	TKS.1	2326570	732906	4,49
		TKS.2	2326623	733488	
		TKS.3	2327122	735815	
		TKS.4	2326497	736642	
		TKS.5	2326418	736985	
		TKS.6	2326263	737096	
		TKS.7	2325811	737259	
		TKS.8	2325991	736259	
		TKS.9	2325837	735052	
		TKS.10	2325839	734473	
		TKS.11	2325639	733762	
		TKS.12	2325344	733077	
		TKS.13	2325812	732651	
		TKS.14	2325811	732404	
		TKS.15	2326105	732388	
		TKS.16	2326548	732830	
I.4	**Các mỏ mới**				
1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	BĐ.I-1	2341536	684250	3,62
		BĐ.I-2	2340733	688380	
		BĐ.I-3	2340491	689129	
		BĐ.I-4	2339898	689102	
		BĐ.I-5	2340024	688719	
		BĐ.I-6	2340325	688028	
		BĐ.I-7	2340206	687566	
		BĐ.I-8	2340380	686682	
		BĐ.I-9	2340440	685081	
		BĐ.I-10	2340818	683987	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2342500	675000	7,53
		BĐ.II-2	2342500	676750	
		BĐ.II-3	2342155	678500	
		BĐ.II-4	2342376	679890	
		BĐ.II-5	2341413	679890	
		BĐ.II-6	2340956	682210	
		BĐ.II-7	2341901	682378	
		BĐ.II-8	2341536	684250	
		BĐ.II-9	2340818	683987	
		BĐ.II-10	2341039	683345	
		BĐ.II-11	2340074	682665	
		BĐ.II-12	2340610	681883	
		BĐ.II-13	2340641	681051	
		BĐ.II-14	2340611	680743	
		BĐ.II-15	2341456	677145	
		BĐ.II-16	2342020	677132	
		BĐ.II-17	2341980	675000	
3	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	BĐIII-1	2345724	663957	31,92
		BĐIII-2	2344441	675000	
		BĐIII-3	2341980	675000	
		BĐIII-4	2341865	668940	
		BĐIII-5	2342001	668940	
		BĐIII-6	2342002	666890	
		BĐIII-7	2341827	666893	
		BĐIII-8	2341814	666208	
		BĐIII-9	2344556	663979	
4	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều Phả Lại (I, II, III, IV)	DPII-1	2334873	636785	22,03
		DPII-2	2333383	638024	
		DPII-3	2331536	646176	
		DPII-4	2333058	646150	
		DPI-1	2332631	649798	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		DPI-1.1	2332671	652438	
		DPI-1.2	2331091	651760	
		DPI-8	2331061	651518	
		DPI-9	2331423	649818	
		DPI-2.1	2332575	655238	
		DPI-3	2332293	657112	
		DPI-4	2331982	660000	
		DPI-5	2330679	660000	
		DPI-6	2330970	656912	
		DPI-6.1	2331173	654869	
5	Đề án thăm dò mỏ Cuốc Bê	CB.1	2329274	711686	75,63
		CB.2	2329274	724612	
		CB.3	2328230	724922	
		CB.4	2327552	724905	
		CB.5	2327004	724633	
		CB.6	2326492	724831	
		CB.7	2325806	723062	
		CB.8	2325927	722666	
		CB.9	2325217	720664	
		CB.10	2324818	719535	
		CB.11	2323518	719560	
		CB.12	2323511	719210	
		CB.13	2323133	719067	
		CB.14	2323140	718067	
		CB.15	2322284	717783	
		CB.16	2321802	717692	
		CB.17	2321775	716242	
		CB.18	2321719	714536	
		CB.19	2321666	711743	
		CB.20	2324670	711686	
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Quảng Lợi	ĐQL.1	2328587	744767	4,32
		ĐQL.2	2328125	744786	
		ĐQL.3	2327511	744910	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		ĐQL.4	2327471	745442	
		ĐQL.5	2327216	745687	
		ĐQL.6	2326934	745911	
		ĐQL.7	2325568	744870	
		ĐQL.8	2325729	743344	
		ĐQL.9	2325756	742973	
		ĐQL.10	2327166	743844	
		ĐQL.11	2327651	744140	
		ĐQL.12	2328231	744160	
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**				
1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa	104-1	2392037	577254	5,18
		104-2	2392692	577799	
		104-3	2392217	578475	
		104-4	2391791	579064	
		104-5	2390995	580041	
		104-6	2391033	580581	
		104-7	2390639	581387	
		104-8	2390033	581655	
		104-9	2389474	581574	
		104-10	2389321	580413	
		104-11	2389453	580026	
		104-12	2389731	579850	
		104-13	2390055	579754	
		104-13a	2390219	579543	
		104-13b	2390387	579685	
		104-13c	2390643	579378	
		104-13d	2390470	579220	
		104-14	2390605	579046	
		104-15	2390914	578644	
		104-15a	2391052	578400	
		104-15b	2391171	578441	
		104-16	2391260	578145	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	Đề án thăm dò mỏ Núi Hồng	NH-1	2401436	552169	8,77
		NH-1A	2401475	553504	
		NH-1B	2401277	553780	
		NH-1C	2401156	554516	
		NH-1D	2401120	554701	
		NH-1E	2400982	555111	
		NH-2	2401000	555730	
		NH-3	2399114	555825	
		NH-4	2397760	554577	
		NH-5	2399296	553537	
		NH-6	2399418	552233	
III	**CÁC MỎ THAN ĐỊA PHƯƠNG**				
1	Đề án thăm dò mỏ Ngọc Kinh	1	1752144	526159	2,34
		2	1752144	527535	
		3	1751329	527200	
		4	1750238	525702	
		5	1750800	525218	
2	Đề án thăm dò mỏ Sườn Giữa	1	1754680	513570	41,80
		2	1752370	517520	
		3	1750850	517030	
		4	1749810	515200	
		5	1751120	513275	
		6	1750800	504700	
		7	1755190	507480	
IV	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**				
1	Đề án thăm dò than khu Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (phục vụ dự án thử nghiệm)	A	2251397	664828	5,29
		B	2250608	664765	
		C	2250185	664759	
		D	2249271	664654	
		E	2248388	664524	
		F	2248069	664494	
		G	2247691	664341	
		H	2247129	665238	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		I	2246893	665756	
		K	2247200	666073	
		L	2250201	666064	
2	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (phục vụ dự án thử nghiệm)	NPII.1	2241849	662762	5,23
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
Giai đoạn 2021 - 2030					
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	Đề án thăm dò mỏ Vàng Danh	VD.1	2340075	682665	17,74
		VD.2	2341039	683345	
		VD.3	2340441	685081	
		VD.4	2340381	686688	
		VD.5	2340208	687566	
		VD.6	2340326	688029	
		VD.7	2340024	688719	
		VD.8	2339898	689102	
		VD.9	2338691	688865	
		VD.10	2338686	688705	
		VD.11	2338331	688711	
		VD.12	2337692	688431	
		VD.13	2337313	687065	
		VD.14	2336304	686840	
		VD.15	2336295	686390	
		VD.16	2337198	685198	
		VD.17	2337562	685131	
		VD.18	2337781	684852	
		VD.19	2337884	683945	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		VD.20	2338235	683698	
		VD.21	2338981	683509	
		VD.22	2339086	682962	
		VD.23	2338901	682725	
2	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	MK.1	2332464	663161	20,36
		MK.2	2333662	666066	
		MK.3	2334418	667701	
		MK.4	2334271	669734	
		MK.5	2331663	669783	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MKI.8	2330439	669806	
		MK.6	2329804	669818	
		MK.7	2330259	667490	
		MK.8	2331085	664584	
		MK.9	2331658	662721	
3	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch	TB.1	2334271	669734	17,39
		TB.2	2334465	670200	
		TB.3	2334552	670828	
		TB.4	2334378	672476	
		TB.5	2334452	674981	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672040	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.10	2331663	669782	
4	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5a	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
		TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672040	
		TB.5i	2331442	671857	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331147	670552	
		TB.5l	2330855	670428	
		TB.5m	2331027	670005	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	
5	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	13,42
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	
		ĐR.10	2342138	688402	
		ĐR.11	2341884	689072	
		ĐR.12	2341827	689437	
		ĐR.12-1	2341789	689419	
		ĐR.12-2	2341503	689421	
		ĐR.12-3	2341329	689505	
		ĐR.15	2340959	689183	
		ĐR.16	2340491	689129	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	
6	Đề án thăm dò mỏ Đồng Đăng - Đại Đán	ĐĐ.1.1	2323989	702045	26,42
		ĐĐ.2	2324071	706397	
		ĐĐ.3	2320819	706458	
		ĐĐ.3.1	2319052	705000	
		ĐĐ.4	2318926	698293	
		ĐĐ.5	2322017	698235	
		ĐĐ.5.1	2322025	698651	
		15	2320251	701841	
		14	2320951	703491	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	Đề án thăm dò mỏ Hà Lầm	HL.1	2321897	719540	7,99
		HL.2	2321907	719820	
		HL.3	2322165	719815	
		HL.4	2321913	720310	
		HL.5	2321919	720740	
		HL.6	2321679	721245	
		HL.7	2320491	721917	
		HL.8	2318533	722064	
		HL.9	2318506	721704	
		HL.10	2318432	720395	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.14	2320815	719461	
		HL.15	2320816	719511	
		HL.16	2320916	719509	
		HL.17	2321537	719532	
2	Đề án thăm dò mỏ Núi Béo (hầm lò)	NBHL.1	2321919	720740	5,65
		NBHL.2	2321931	721360	
		NBHL.3	2321858	721742	
		NBHL.4	2320132	723554	
		NBHL.5	2320446	723769	
		NBHL.6	2320276	724072	
		NBHL.7	2319469	724535	
		NBHL.8	2318975	724332	
		NBHL.9	2318582	723725	
		NBHL.10	2318427	722384	
		NBHL.11	2318533	722064	
		NBHL.12	2320491	721921	
		NBHL.13	2321679	721245	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	Đề án thăm dò mỏ Ngã Hai	NH.2.1	2329459	729816	16,46
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	
		NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329884	733075	
		NH.7	2328728	733356	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	
		NH.18	2326521	732365	
		NH.19	2326243	731680	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325732	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
		NH.20.3	2325081	728823	
		NH.20.4	2325010	728038	
		NH.20.5	2325701	727671	
		NH.20.6	2325811	727970	
		NH.21	2326319	728469	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327062	728946	
		NH.24	2327496	728931	
		NH.24.1	2327506	728733	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	KT.1	2329884	733075	8,32
		KT.2	2330479	733443	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330957	735349	
		KT.5	2330944	736277	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736317	
		KT.8	2327209	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735776	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327822	734980	
		KT.13	2327973	734707	
		KT.14	2328350	734546	
		KT.15	2328239	733661	
		KT.16	2328728	733356	
3	Đề án thăm dò mỏ Mông Dương	MD.01	2330837	740869	10,93
		MD.02	2330738	741288	
		MD.03	2330764	742150	
		MD.04	2331165	742703	
		MD.05	2331046	743250	
		MD.06	2331047	743481	
		MD.07	2331284	743517	
		MD.08	2331382	743071	
		MD.09	2331853	742561	
		MD.10	2332253	742554	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745610	
		MD.13	2328716	744987	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329976	744573	
		MD.17	2330251	744326	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		MD.18	2330122	744222	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743860	
		MD.21	2329264	743210	
		MD.22	2329868	742722	
		MD.23	2329539	742406	
		MD.24	2329171	742196	
		MD.25	2329339	741861	
		MD.26	2329381	741478	
		MD.27	2329730	741404	
		MD.28	2329469	740897	
		MD.29	2329757	740750	
		MD.30	2329979	740266	
		MD.31	2330205	740260	
		MD.32	2330416	740482	
		MD.33	2330716	740607	
		MD.34	2330718	740826	
I.4	**Các mỏ mới**				
1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I	BĐ.I-1	2341536	684250	3,62
		BĐ.I-2	2340733	688380	
		BĐ.I-3	2340491	689129	
		BĐ.I-4	2339898	689102	
		BĐ.I-5	2340024	688719	
		BĐ.I-6	2340325	688028	
		BĐ.I-7	2340206	687566	
		BĐ.I-8	2340380	686682	
		BĐ.I-9	2340440	685081	
		BĐ.I-10	2340818	683987	
2	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2342500	675000	7,53
		BĐ.II-2	2342500	676750	
		BĐ.II-3	2342155	678500	
		BĐ.II-4	2342376	679890	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		BĐ.II-5	2341413	679890	
		BĐ.II-6	2340956	682210	
		BĐ.II-7	2341901	682378	
		BĐ.II-8	2341536	684250	
		BĐ.II-9	2340818	683987	
		BĐ.II-10	2341039	683345	
		BĐ.II-11	2340074	682665	
		BĐ.II-12	2340610	681883	
		BĐ.II-13	2340641	681051	
		BĐ.II-14	2340611	680743	
		BĐ.II-15	2341456	677145	
		BĐ.II-16	2342020	677132	
		BĐ.II-17	2341980	675000	
3	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III	BĐIII-1	2345724	663957	31,92
		BĐIII-2	2344441	675000	
		BĐIII-3	2341980	675000	
		BĐIII-4	2341865	668940	
		BĐIII-5	2342001	668940	
		BĐIII-6	2342002	666890	
		BĐIII-7	2341827	666893	
		BĐIII-8	2341814	666208	
		BĐIII-9	2344556	663979	
4	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều Phả Lại (I, II, III, IV)	DPII-1	2334873	636785	22,03
		DPII-2	2333383	638024	
		DPII-3	2331536	646176	
		DPII-4	2333058	646150	
		DPI-1	2332631	649798	
		DPI-1.1	2332671	652438	
		DPI-1.2	2331091	651760	
		DPI-8	2331061	651518	
		DPI-9	2331423	649818	
		DPI-2.1	2332575	655238	
		DPI-3	2332293	657112	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		DPI-4	2331982	660000	
		DPI-5	2330679	660000	
		DPI-6	2330970	656912	
		DPI-6.1	2331173	654869	
5	Đề án thăm dò mỏ Cuốc Bê	CB.1	2329274	711686	75,63
		CB.2	2329274	724612	
		CB.3	2328230	724922	
		CB.4	2327552	724905	
		CB.5	2327004	724633	
		CB.6	2326492	724831	
		CB.7	2325806	723062	
		CB.8	2325927	722666	
		CB.9	2325217	720664	
		CB.10	2324818	719535	
		CB.11	2323518	719560	
		CB.12	2323511	719210	
		CB.13	2323133	719067	
		CB.14	2323140	718067	
		CB.15	2322284	717783	
		CB.16	2321802	717692	
		CB.17	2321775	716242	
		CB.18	2321719	714536	
		CB.19	2321666	711743	
		CB.20	2324670	711686	
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Quảng Lợi	ĐQL.1	2328587	744767	4,32
		ĐQL.2	2328125	744786	
		ĐQL.3	2327511	744910	
		ĐQL.4	2327471	745442	
		ĐQL.5	2327216	745687	
		ĐQL.6	2326934	745911	
		ĐQL.7	2325568	744870	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		ĐQL.8	2325729	743344	
		ĐQL.9	2325756	742973	
		ĐQL.10	2327166	743844	
		ĐQL.11	2327651	744140	
		ĐQL.12	2328231	744160	
II	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**				
1	Đề án thăm dò mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (phục vụ dự án thử nghiệm)	NPII.1	2241849	662762	5,23
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	

(Xem tiếp Công báo số 255 + 256)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng